

# Một Cách Tiếp Cận Thơ Thiền

## Bùi Công Thuấn

Thơ ca dân tộc có một bộ phận thơ Thiền đặc sắc. Nhiều bài thơ của các Thiền sư từ thời Lý (1010-1225) - Trần (1225-1400) vẫn còn được truyền tụng đến ngày nay, bởi vì nó chứa đựng vẻ đẹp tư tưởng và nghệ thuật rất riêng. Ảnh hưởng Thiền khá rõ trong suốt tiến trình thơ ca dân tộc.

Ngày nay vẫn có những nhà thơ Việt Nam tiếp tục tiến trình ấy. Nhưng đọc thơ Thiền không dễ, cần một cách tiếp cận khác với cách đọc thơ thế tục. Bài viết này xin thử đề xuất một con đường đến với thơ Thiền, thay cho cách đọc cảm tính lâu nay.

### I. Kệ và Thơ Thiền

Kệ là một hình thức văn chương nghi lễ của Phật giáo, như Kệ dâng hương, Kệ dâng hoa, Kệ vô thường buổi sớm... Các Thiền sư thường làm kệ "thị tịch" để căn dặn đệ tử trước lúc qua đời. Tiểu truyện về các Thiền sư thường có những bài kệ. Những bài kệ ấy vừa nói về giáo lý Phật vừa chứa đựng chỗ độc đáo chứng ngộ của mỗi người. Thiền Uyển Tập Anh nổi tiếng với những bài kệ như Thị Đệ Tử của Thiền sư Vạn Hạnh, Cáo tật Thị chúng của đại sư Mãn Giác. Khoá Hư Lục của Trần Thái Tông (1218 - 1277) có Kệ ngũ giới, Kệ bốn núi ...

Về cơ bản, Kệ dạy giáo lý Phật bằng ngôn ngữ khái niệm. Nhưng khi chuyển thành ngôn ngữ hình tượng, Kệ trở thành thơ Thiền, ý nghĩa tư tưởng chuyển hoá thành ý nghĩa nghệ thuật.

Chẳng hạn

*Bát Nhã chân vô tông  
Nhân không, ngã diệt không  
Quá, hiện, vị lai Phật  
Pháp tính bản lai đồng. (1)*

( Lý Thái Tông. 1028-1054 )

Dịch:

*"Bát Nhã" Thực vô tông  
Người không, mình cũng không  
Phật trước, nay, sau nữa  
Pháp tính vốn tương đồng*

(Ngô Tất Tố dịch)

Bài kệ này chỉ diễn đạt giáo lý về Chân Như. Ngôn ngữ kệ là ngôn ngữ khái niệm, không có hình tượng. Kệ của sư Vạn Hạnh đã có bước chuyển hoá thơ.

Ngày 15 tháng 5 năm Thuận thiên thứ 9 (1018) sư không bệnh, gọi đệ tử đến đọc bài kệ:

*Thân như điện ảnh hữu hoàn vô  
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô  
Nhâm vận thịnh suy vô bố úy  
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô (1)  
( Vạn Hạnh Thiền sư )*

Sư lại bảo các đệ tử: - Các người muốn đi đâu? Ta không lấy chỗ trụ mà trụ, cũng chẳng dựa chỗ vô trụ mà trụ. Một lát sau sư qua đời.

Lời của Thiền sư Mugaku nói với quân Mông cổ sau đây có cả chất kệ và chất thơ.  
(2)

*Gom toàn thể thế giới  
Chẳng vừa một đầu gậy  
Vạn pháp vốn là không  
Vô thường và vô ngã  
Lưỡi gươm bọn hung nô  
Lập loáng cắt xuân phong .  
(Thiền sư Mugaku )*

## II. Một Cách tiếp cận thơ Thiền

Thơ Thiền là thơ tư tưởng. Cốt lõi tư tưởng thơ Thiền là giáo lý Phật giáo . Vì thế muốn tiếp cận thơ Thiền , người đọc phải ít nhiều có được căn bản tư tưởng Phật . Không có tri thức này thì không thể cảm thụ thơ Thiền, vì mỗi bài thơ là một chứng ngộ tại thế về Chân Như của Thiền sư.

Căn bản giáo lý Phật Giáo (3) là Tứ Diệu Đế, Mười Hai Nhân Duyên, Bát Chánh Đạo, và thuyết vô ngã . Giáo lý này được Đức Phật giảng dạy ngay sau khi Người thành đạo .

Tứ Diệu Đế là bốn chân lý cao cả do Phật đã tìm ra . Đó là Khổ ( dukkha ), Tập (Samudaya), Diệt (Nirodha), Đạo (Magga). Bản chất của cuộc sống là khổ là bất toàn, vô thường, trống rỗng, giả tạm . Sinh , lão, bệnh, tử, ngũ uẩn là khổ. Nguyên nhân của khổ là khát ái , là dục vọng, là ý chí muốn sống, muốn tồn tại, muốn tái sinh, muốn trở thành, muốn tăng trưởng, muốn tích lũy không ngừng. Bao lâu còn khát ái trở thành, thì sinh tử luân hồi vẫn tiếp tục. Muốn tận diệt khổ người ta phải diệt cội gốc chính của khổ là dục vọng, diệt tham, diệt sân, diệt si. Chấm dứt khổ là Niết Bàn. Niết-bàn là Chân lý tuyệt đối hay Thực tại tối hậu. Phật nói : "Đó là xa lánh trọn vẹn và tận diệt chính tâm ái dục ấy. Đó là sự rời bỏ, sự từ khước, sự thoát ly và sự tách rời ra khỏi tâm ái dục." Niết-bàn có thể thực hiện ngay trong cõi đời này. Để đạt tới Niết bàn con người phải tu tập theo Bát Chánh Đạo. Ấy là Chánh kiến (thấy đúng), Chánh tư duy (nghĩ đúng), Chánh ngữ ( nói đúng), Chánh nghiệp ( làm đúng ), Chánh mạng ( sống đúng ), Chánh tinh tiến ( siêng năng đúng), Chánh niệm ( nhớ đúng ), Chánh định ( tâm an trụ ).

Phật giáo còn nói đến luật nhân quả và nghiệp báo. Trên đường tái sinh luân hồi,

con người chịu ảnh hưởng của nghiệp. Vô minh và Ái dục là nguyên nhân chính tạo ra Nghiệp. Chính Vô Minh và Ái Dục là cội rễ của mọi tội ác. Nghiệp và Quả đều tùy thuộc nơi Tâm. Hành động (Nghiệp) và hậu quả của hành động ấy (Quả) đều do Tâm tạo nên . Mục tiêu tối hậu của người Phật tử là tận diệt Nghiệp. Trong bộ Samyutta Nikaya, Tạp A Hàm, có những lời dạy : " Hãy gieo giống tốt, Ta sẽ hưởng quả lành."

Thuyết Vô Ngã (4) cho rằng ý tưởng về một bản thể trường cửu bất diệt , gọi là Tôi, Ngã, cái Ta, hay Linh hồn, chỉ là một niềm tin sai lạc . Cái mà ta gọi là Tôi hay Ngã chỉ là một kết hợp của các uẩn vật lý và tâm linh, hoạt động tương quan mật thiết lẫn nhau trong một dòng biến chuyển từng sát na, chịu chi phối của luật nhân quả . Tất cả đều vô thường. Phật giáo phủ nhận hiện hữu của Ngã, linh hồn, thượng đế. Sự sống đã phát sinh, tồn tại và tiếp diễn là do mười hai nhân duyên : đó là Vô minh , nghiệp , Thức ,Danh sắc , Lục nhập , Xúc ,Thọ , Ái , Thủ , Hữu ,Sinh ,Lão , Tử . (5) Nếu đảo ngược công thức lại, ta sẽ đi đến sự chấm dứt của quá trình .Vô minh diệt thì Nghiệp diệt, Nghiệp diệt thì thức diệt, thức diệt thì danh sắc diệt,.. cho đến khi sinh lão, tử, ưu bi khổ não... diệt.

Đọc thơ Thiền , người đọc sẽ nhận ra những tư tưởng căn bản trên nơi sự chứng ngộ của các Thiền sư . Vì thế thơ Thiền trước hết là thơ tư tưởng , không phải là thơ kiểu thơ phản hánh hiện thực hay thơ giải bày tâm trạng

### III. Thiền Tông (6)

Thơ Thiền thể hiện tư tưởng Phật giáo nhưng có những đặc sắc riêng của Thiền .Thiền là đạo giác ngộ hình thành qua kiến giải Trung Hoa , là cách tu chứng khác với Phật giáo Ấn độ.

Thiền khởi từ Thiền thoại : "Thế Tôn chiêm hoa, Ca Diếp vi tiểu", nghĩa là Phật giơ lên cành hoa, Ca Diếp nhìn cành hoa và mỉm cười. Ca Diếp đốn ngộ tâm truyền , trực tiếp từ hành động của Phật , không qua kinh điển . Phật phó chúc Thiền cho Ca Diếp, và từ Ca Diếp tâm ấn Phật được tiếp tục truyền thừa đến tổ thứ 28 là Bồ Đề Đạt Ma, sơ tổ Thiền Trung Hoa . Bồ Đề Đạt Ma ( -528) sang Trung Quốc vào năm 520 , mang theo một thông điệp , được coi là tôn chỉ của Thiền :

*Giáo ngoại biệt truyền*

*Bất lập văn tự*

*Trực chỉ nhân tâm*

*Kiến tánh thành Phật .*

( Truyền riêng ngoài giáo / Chẳng lập văn tự /Trỏ thẳng tâm người / Thấy tánh thành Phật )

Thiền đặt nặng lý Giác Ngộ . Tu chứng theo Thiền là nỗ lực tự chứng, nỗ lực tự mình, trong nội tâm mình, để "Kiến tánh thành Phật". Phương pháp của Thiền là không dùng văn tự , mà tác động trực tiếp vào tâm. Bởi vì " Tâm tức Phật / Phật tức tâm " . Vô Minh , Nghiệp quả , Ái dục cũng do tâm .Tứ Diệu Đế, Mười Hai Nhân Duyên hoặc giáo lý Vô Ngã chỉ là người hướng đạo trí thức vạch ra con đường thực hiện sinh hoạt Phật giáo. Vì thế Thiền tập trung vào Phát tâm , an trú tâm và hàng phục tâm .

Hai bộ kinh quan trọng của Thiền là kinh Lăng Già ( Lankavatara-Sutra) và kinh Kim Cang (7)

Kinh Lăng Già có thuyết " Như Lai tạng" ảnh hưởng đến toàn bộ Thiền tông. Như Lai tạng là " : Tất cả chúng sinh đều tàng chứa Như Lai, tức là Phật tính . Phật tính bị khách trần che phủ nên phải tu tập bích quán để trừ dứt khách trần cho Phật tính thanh tịnh hiển lộ. Kinh Lăng Già chú trọng ở sự ngộ lý , nội chứng , rời bỏ ngôn thuyết , văn tự , vọng tưởng, nhấn mạnh tự tu, tự ngộ, tự chứng để đạt tới cảnh giới " tự giác thánh trí "

Ý tưởng nền tảng của kinh Kim Cang là giáo lý về Tính KHÔNG (8) . Tất cả vạn hữu đang hiện hữu, tự tính của nó là Không. Ý niệm Không không phải là hư vô , mà là trạng thái vượt qua nhị nguyên tử - sinh , vượt qua hữu - vô , vượt qua sắc tướng . Đó là thể tính chân như của hiện hữu , là Như Lai . Thực tướng ấy không thể diễn tả bằng ngôn ngữ, cũng không thể dùng ý niệm để ý niệm , thấy Như Lai là thấy "thực tại vô tướng" .

Người làm thơ Thiền có khi thể hiện cái nhìn của kinh Hoa Nghiêm. Dưới mắt người hành đạo theo tinh thần Hoa Nghiêm, con ong, cái kiến cho đến cọng cỏ, bụi gai, không cái gì mà không dễ thương, tất cả đều là Phật, tất cả pháp, kể cả sơn hà đại địa đều nhận lực chi phối của huệ Như Lai, đều là Pháp thân Phật. (9)

### III.Thi Pháp thơ Thiền

Thơ Thiền được làm theo những nguyên tắc nhất định, có thể gọi là thi pháp . Thực ra không có hẳn một trường phái thơ Thiền , vì thế cũng không hề có lý luận về thi pháp thơ Thiền. Tuy nhiên, khi đọc thơ Thiền, người đọc có thể nhận ra một vài đặc trưng trong phép làm những bài kệ - thơ Thiền của các Thiền sư.

1.Thơ Thiền là kinh nghiệm tu chứng của Thiền sư, lạ thời khác saùng loạ của tâm thanh tòn , an nhiên, đạt tới thực tại vô tướng , thể tính chơn như của hiện hữu. Ánh sáng của sự chứng ngộ ấy tạo nên cái đẹp thơ .

2. Thơ Thiền được viết bằng kiểu ngôn ngữ vô ngôn, xuất phát từ cách sử dụng ngôn ngữ của các Thiền sư. Đối với Thiền, ngôn ngữ được xem là lừa dối và sai lạc để thấu hiểu chân lý. Kinh Lăng Già khẩn thiết bảo ta rằng ngôn ngữ là một phương tiện hoàn toàn thiếu thích đáng để diễn đạt và truyền đạt nội thể của Giác Ngộ. Kinh Kim Cang viết "Vô pháp khả thuyết thị danh thuyết pháp" ( thuyết pháp là : không có pháp nào có thể thuyết ấy là thuyết pháp) . Thực tại vô tướng , thể tính chơn như không thể diễn tả bằng ngôn ngữ, hay bằng ý niệm.

Vì thế đọc thơ Thiền , người đọc phải tìm ra cách nói của tác giả , nắm lấy diệu lý Thiền, vượt qua ngôn ngữ . Các Thiền sư phải trải qua vô số thử thách ê chề mới đạt tới được tuyệt kỹ này. Cách nói vô ngôn có thể gói trong những thí dụ sau (10) :

1. Nói nghịch, 2. Nói vượt qua, 3. Nói chối bỏ, 4. Nói quyết, 5. Nói nhại, 6.Hết, 7. Phép im lặng, 8. Lý luận vòng tròn.

Nói nghịch là cách nói nghịch lý. Phó Đại Sĩ nói :

*Tay không: nắm cán mai*

*Đi bộ: lưng trâu ngồi*

*Theo cầu qua bến nước /  
Cầu trôi nước chẳng trôi .*

Nói vượt qua là cách nói thoát khỏi nhị nguyên khẳng định và phủ định .  
Nói chối bỏ là cùng một người, và cùng một câu hỏi, lúc nói "có", lúc nói " không".

Nói quyết cách nói lạc đề:

Một ông tăng hỏi Thiền sư Hoa Sơn (?): " Thế nào là Phật",

Sư đáp : " Tôi biết đánh trống, tum ùng ùng"

Nếu hiểu vạn pháp (mọi hiện hữu) đều có Phật Tính , và Phật tính hiện trong vạn pháp, thì dù trả lời lạc đề thế nào, hình ảnh trong câu trả lời vẫn dẫn đến Như lai.

Nói nhại là nhại lại câu hỏi của người hỏi:

Một ông tăng hỏi Trường Sa: "Làm sao chuyển non sông đất nước trở về cái tự kỷ?"

Sư đáp : "Làm sao chuyển cái tự kỷ thành non sông đất nước?"

Đối với các Thiền sư, lời nói, ngôn ngữ là một thứ tiếng la, tiếng , kêu thoát ra từ sự thân chứng nội tại ; nó vô nghĩa, vì thế muốn hiểu Thiền phải tự hiểu chính ta, không phải hiểu nghĩa của ngôn ngữ phản chiếu những ý niệm. Thiền không thể nói được cho những người chưa có tự chứng

3. Thơ Thiền sử dụng một số điển tả đã thành " điển " của Phật giáo, như điển hoá Thiền thoại; điển tả cái Có và cái Không nhị nguyên bằng những chữ như sát (giết chết) và hoạt (cho sống), đoạt (cướp lấy) và dữ (ban cho), xúc (khẳng định) và bối (phủ định), bằng từ vựng Phật giáo như khổ, dục, vô thường, vô ngã, tâm, an nhiên thanh tịnh v.v...

Ta gặp hình ảnh điển tả tư tưởng Phật quen thuộc như : Tất cả các pháp là hữu vi, đều giống như sao đêm (tinh), như mắt loạn(Ế), như ngọn đèn (đăng), như huyền thuật (ảo), như sương mai (lộ), như bọt nước(bào), như cơn mộng (mộng), như ánh chớp (điện), như đám mây nổi (vân).

*Thân như điện ảnh hữu hoàn vô  
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô  
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy  
Thịnh suy như lộ thảo đầu phiêu  
( Vạn Hạnh Thiền sư )*

Hoặc:

*Hết thầy pháp hữu vi  
Như chiêm bao, huyền thuật,  
Như bọt nước, ảo ảnh,  
Như sương mai, điện chớp,  
Hãy quán chiếu như vậy.*

( bài kệ trong kinh Kim Cang )

Những hình ảnh quen thuộc ấy có nghĩa riêng của giáo lý Phật. Tinh tú biểu tượng cho cái thấy. Mắt bệnh là ví dụ cho tướng của đối tượng. Ngọn đèn là thức uẩn.

Huyền thuật là cư xứ, chỉ khí thể gian, Sương mai là ví dụ cho thân thể. Bọt nước là thọ dụng. Chiêm bao là thời gian quá khứ. Điện chớp là thời gian hiện tại. Vầng mây là thời gian vị lai.

4. Một bài thơ Thiền có thể có hai lớp nghĩa. Lớp nghĩa nghĩa tư tưởng, diễn tả sự chứng ngộ của tác giả về Chân Như, và lớp nghĩa nghệ thuật, do hệ thống hình tượng thơ gợi ra. Lớp nghĩa này được hiểu theo cách hiểu của cộng đồng, bằng tri thức, văn hoá thẩm mỹ của cộng đồng. Hai lớp nghĩa này có khi đồng nhất, có khi là riêng biệt, tùy theo cách sử dụng kiểu ngôn ngữ của Thiền sư. Nếu ngôn ngữ thơ là ngôn ngữ dạy đệ tử, lời dạy trực tiếp cho người chưa chứng ngộ, đó là kiểu ngôn ngữ đời thường, hai lớp nghĩa này thường đồng nhất. Nếu Thiền sư biểu lộ sự chứng ngộ, thì đó là kiểu ngôn ngữ vô ngôn, là tiếng kêu vô nghĩa. Lúc ấy, nghĩa tư tưởng và nghĩa nghệ thuật là tách biệt, có khi không có quan hệ gì với nhau. Vì thế những cách đọc bằng phương pháp truyền thống, phân tích nhân vật trữ tình, phương pháp Tiểu Sử, Phân Tâm Học, Phản ánh Luận, Cấu Trúc Luận ... đôi khi bất lực trong việc giải mã thơ Thiền

#### IV Thử đọc một vài bài thơ Thiền

##### 1Thiền sư Không Lộ ( ?-1119 )

*Trạch đắc long xà địa khả cư  
Đã tình chung nhật lạc vô dư  
Hữu thì trực thượng cô phong đỉnh  
Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư.*

Dịch:

*Kiểu đất long xà chọn được nơi  
Tình quê lai láng chẳng hề rời  
Có khi xông thẳng lên đầu núi  
Một tiếng kêu vang, lạnh cả trời  
(Kiều Thu Hoạch dịch)*

Hai câu đầu là trạng thái an lạc của Thiền giả. Chọn được đất rồng rắn có thể ở được. Tình quê vui vẻ (lạc) suốt ngày, không gì hơn. An nhiên, không vướng mắc sự đời, đó là trạng thái "Ứng vô sở trú". Sự vật (long xà địa), con người (tác giả), thời gian (chung nhật) cùng hợp nhất. Lời thơ như là kể, là tự nói chuyện với chính mình, vì thế câu thơ không có chủ thể trực tiếp cho hành động "trạch đắc" (chọn được), hành động "cư" (ở), và trạng thái "lạc vô dư" (an vui không gì hơn). Nếu tứ thơ tiếp tục phát triển theo hướng miêu tả cuộc sống nhàn nhã thành thơ, thì chưa hẳn đã là thơ Thiền, bởi an vi, "vô vi" cũng là cách sống của nhà Nho xưa, bài thơ sẽ trở thành thơ Nhàn của nhà Nho.

Hai câu sau là phút toả sáng sự chứng ngộ. Có lúc lên thẳng ngọn núi trở trời. Kêu một tiếng dài lạnh cả thái hư. Chứng ngộ Thiền là tự chứng, tự nội tâm mình, đơn độc. Người tu Thiền phải chiến đấu quyết liệt với chính mình, như người leo núi đơn độc. Núi ở đây có thể hiểu theo cách Trần Thái Tông nói về "bốn núi": sinh, lão, bệnh, tử. Núi chính là ngũ uẩn, là vô minh, là nghiệp, là sắc tướng vô thường mà người tu Thiền phải vượt qua để đạt đến Ngã Không, đạt đến tự tánh. Theo Tổ Huệ

Năng (11), tu Thiền là nỗ lực" kiến tánh thành Phật ". Chứng ngộ là thấy được tự tánh . Con người, vũ trụ là một, "tất cả tức một, một tức tất cả". Con người có uy lực của vũ trụ. Bởi vì tự tánh bao hàm toàn thể vũ trụ, tự do tự tại, đầy sinh lực sáng tạo, mà đồng thời cùng tự tri tự giác.Vì thế Không Lộ Thiền sư kêu một tiếng dài làm cả thái hư lạnh lẽo. Đó là cách nói biểu hiện sự chứng ngộ.

Trong thực tế sẽ chẳng có ai lên thẳng đỉnh núi cô độc , ở đó một mình với chính mình, kêu dài một tiếng làm lạnh cả thái hư .Tại sao hai câu đầu là tâm an lạc mà hai câu sau lại là trạng thái cô độc tuyệt đối: đỉnh núi cô độc và con người cô độc trên đỉnh núi ? Tại sao con người không ở yên trong an lạc mà lại lên thẳng đỉnh núi cô độc kêu lên một tiếng dài , tiếng kêu tan vào thái hư? Rõ ràng là hai tình huống ngôn ngữ không logic với nhau , thậm chí tương phản nhau . Người đọc nhận ra kiểu ngôn ngữ vô ngôn , trong cách nói quyết. Tứ thơ là những hình ảnh vô nghĩa. Nó chỉ là tiếng kêu từ tâm chứng ngộ .Ngôn ngữ không phản ánh hiện thực hay phản ánh con người nhà thơ..

Để hiểu hình ảnh núi , xin đọc bài kệ của thiền sư Ranryô (12)

*Thiền định và trì niệm  
Như hai toà núi lớn  
Căn cơ người sai khác  
Phật tánh vốn chung đồng*

*Kẻ lên được tận đỉnh  
Thấy trăng chiếu muôn nơi  
Thương người thiếu tín tâm  
Mờ mịt giữa dốc ghềnh*

Ranryô giúp ta hiểu " kẻ lên tận đỉnh núi " của Không Lộ Thiền sư là " đỉnh núi của thiền định và trì niệm " , con đường dẫn đến giác ngộ. Đạt tới đỉnh núi là đạt tới chứng ngộ.

Bằng cách đọc theo phản ánh luận, kết hợp với việc phân tích nhân vật trữ tình, và "tán " thơ ", có người hiểu hai câu thơ của Không Lộ Thiền Sư thế này: (13)

*" Có khi đỉnh núi trèo lên thẳng  
Một tiếng kêu vang lạnh cả trời "*

Hai câu thơ cao khiết mà cô đơn lạ! Cái ý tưởng nào mà chọt đến, chọt đi ( có lúc ), mà táo bạo ( trèo lên thẳng) với tâm thế hết sức cô đơn (đỉnh núi trơ trọi). Tiếng kêu ấy thảng thốt biết bao làm cho cả bầu trời rùng mình, ớn lạnh. Phải chăng đây là khát vọng vươn tới cái cao cả, cái nằm ngoài giới hạn của con người ?Phải chăng đây cũng là ước mơ cháy bỏng hoà đồng với thiên nhiên, ngang tầm với vũ trụ? Dù sao thì hai câu thơ tự chấp cánh cho mình, một thời đã làm run lạnh cả bầu trời ấy, đến nay vẫn làm chúng ta giật mình ngơ ngác. Vì nó lớn lao quá mà rất đổi thiết tha. Nó rất "con người". ( tôi xin không có lời bình về cách hiểu này )

Cái hay của bài thơ này là gì ? là sự thể hiện tư tưởng Phật hay ở hình tượng và nghệ thuật thơ ?

Có thể thấy rằng, cái hay của bài thơ thể hiện ở tính độc đáo trong cách diễn tả sự chứng ngộ Phật và ở hình tượng thơ mới lạ . Ở Thiền , sự chứng ngộ của mỗi Thiền sư là sự chứng ngộ riêng , độc đáo và đột khởi , đốn ngộ. Không Lộ Thiền sư cũng chứng ngộ như thế: lên thẳng đỉnh núi cô độc, kêu dài một tiếng làm lạnh thái hư. Đó là ý nghĩa tư tưởng . Ý nghĩa nghệ thuật của hình tượng thơ lại đem đến cho người đọc những mỹ cảm khác .Đó là vẻ đẹp tâm hồn dung dị của nhà thơ hoà mình trong đời sống dân dã , đắm thắm trong cái tình quê suốt ngày vui không gì hơn. Hình ảnh nhà thơ có lúc đã từng lên thẳng đỉnh núi cô độc, kêu một tiếng dài , âm vang làm lạnh thái hư. (Những người ở rừng ở núi thường dùng tiếng kêu dài , hú dài để gọi nhau) Có lẽ nhà thơ đã khám phá ra sức mạnh của chính mình trong thiên nhiên và trong thái hư (vũ trụ) . Bài thơ gợi ra hình ảnh một Thiền sư ở giữa cuộc sống, giữa thiên nhiên , vừa ung dung giản dị , vừa mạnh mẽ phi thường , vượt lên tất cả , hoà nhập tất cả , "tất cả tức một, một tức tất cả".

**2. Thiền sư Mugaku (14)** là người sáng lập Thiền Tông Nhật Bản . Sư sinh ra và lớn lên ở Trung Quốc , ngộ Thiền từ 12 tuổi . Năm 1275 quân Mông cổ tràn vào Trung Quốc . Mugaku lúc ấy đã xuất gia, di tản khỏi chùa . Một năm sau chiến sự lại tràn đến, sư ở lại chùa . Khi ấy Mugaku đang tĩnh tọa tại chánh điện, quân Mông Cổ tràn vào. Chúng kẻ gươm vào cổ ngài mà uy hiếp . Ngài điềm nhiên đọc một bài kệ , quân Mông Cổ hạ gươm rồi rút lui. Bài kệ như sau:

*Gom toàn thể thế giới  
Chẳng vừa một đầu gậy  
Vạn pháp vốn là không  
Vô thường và vô ngã  
Lưỡi gươm bọn hung nô  
Lấp loáng cắt xuân phong .*

(Thiền sư Mugaku )

Trước hết bài kệ là cách sư Mugaku trả lời cho sự uy hiếp của quân Mông Cổ. Chúng lấy cái chết để đe dọa Thiền sư. Ngài nói : toàn thể thế giới là quá nhỏ, gom toàn thể thế giới chẳng vừa một đầu gậy. Mọi hiện hữu (vạn pháp) đều là Không , vậy sự hiện hữu của Ngài là vô ngã, nào có nghĩa gì. Nếu lưỡi gươm tàn bạo của quân Mông có lấp loáng, cũng chỉ là cắt vào gió xuân , cắt vào Không . Lời của sư chỉ ra rằng, sức mạnh vật chất tàn bạo của quân Mông Cổ, dù có chém đầu ngài, cũng chỉ là vô nghĩa . Vì chúng là Không, và chúng đối diện với Không . Nội dung tư tưởng của bài kệ là triết lý tính Không về bản thể của hiện hữu vô thường vô ngã của Phật.

Cái hay của bài kệ là ở chỗ Thiền sư đã làm hiển lộ sức mạnh, uy lực của sự chứng ngộ, con người , vũ trụ là một, tự do, đầy sinh lực sáng tạo . Đối diện với sức mạnh ấy , quân Mông Cổ phải buông gươm.

Nhưng bài kệ còn hay ở hình tượng thơ được nhà sư dụng để thể hiện tư tưởng Phật. Nó vừa tạo ra cái thẩm mỹ, vừa bộc lộ trình độ giác ngộ và uy lực của tác giả

*Gom toàn thể thế giới  
Chẳng vừa một đầu gậy*

Cả thế giới gom lại chẳng vừa một đầu gậy , con người này có tầm vóc , uy lực lớn lao mạnh mẽ đến thế nào! Con người ấy có thể gom cả thế giới lại, và cả thế giới là quá bé nhỏ trong tay con người . Một tứ thơ như vậy quả là lạ . Nó chứa đựng sức mạnh Phật .

*Lưỡi gương bợn hung nô  
Lấp loáng cắt xuân phong .*

Tứ thơ cuối sáng lên một cái đẹp nghệ thuật khác : lưỡi gương lấp loáng cắt gió xuân. Tất cả sự tàn bạo của quân Mông Cổ trở nên vô nghĩa vì cắt vào Không, nhưng tứ thơ có sự chuyển nghĩa , tất cả sự tàn bạo , đầm máu, thăng hoa thành cái đẹp " lấp loáng trong gió xuân ". Không còn máu chảy , đầu rơi , tang thương, chết chóc. Sức mạnh tàn bạo của sự chết chuyển hoá thành sức mạnh sáng láng của sự sống ( mùa xuân )

Nghĩa tư tưởng (Thiền) và nghĩa nghệ thuật của tứ thơ có sự chuyển hóa đột ngột , mạnh mẽ , mới lạ . Ở bài này sử dụng ngôn ngữ đời thường , lời thơ là lời Thiền sư nói với quân Mông Cổ, vì thế nghĩa tư tưởng và nghĩa nghệ thuật có thể trùng với nhau.

### **3. Mãn Giác đại sư (1052-1096)**

*Xuân khứ bách hoa lạc  
Xuân lai bách hoa khai  
Sự trục nhân tiền quá  
Lão tòng đầu thượng lai  
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận  
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.*

Dịch:

*Xuân ruổi, trăm hoa rụng  
Xuân tới, trăm hoa cười  
Trước mắt việc đi mãi  
Trên đầu già đến rồi  
Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết  
Đêm qua, sân trước, một cành mai.  
( Ngô Tất Tố dịch)*

Bốn câu đầu là hình ảnh diễn tả tính chất vô thường , vô vọng, của hiện hữu trong không gian , thời gian. Cuộc sống luôn vận động trong nhân duyên, có sinh thì có diệt, luân hồi mãi trong cõi sinh tử . Xuân đến rồi xuân đi , hoa nở rồi hoa rụng. Sự việc cứ trôi đi trước mắt . Tuổi già đến trên đầu. Bản thể của hiện hữu là vô thường , chẳng có gì tồn tại . Con người chẳng thể níu kéo được gì, chẳng thể níu kéo tuổi xuân cho mình .

Hai câu cuối là sự chuyển hoá lạ lùng, như được thốt ra từ sự chứng ngộ . Đứng trước xuân tàn thì hoa rụng hết . Hoa vẫn nở đầy : Đêm qua, một cành mai đã nở trước sân. Mãn Giác đại sư đã vượt qua vô thường, vượt qua tử sinh, vượt qua luân hồi. Đại sư đã nhìn thấy cành mai nở trước sân , như Ca diếp mỉm cười chứng ngộ khi nhìn thấy đức Phật giơ cành hoa lên . Mãn Giác đại sư cũng đang mỉm cười . Cành mai ấy là cành mai tư tưởng, sáng lên một cách lạ lùng trong bóng tối của vô thường đã lùi lại phía sau. Đó là ý nghĩa tư tưởng Thiền của bài kệ.

Đọc bài thơ này bằng phương pháp cấu trúc luận, Như Huy có những kiến giải thú vị về ý nghĩa bài thơ, nhưng Như Huy chưa phát hiện ra sự chứng ngộ của mãn Giác (15)

Ở bài kệ này, ngôn ngữ là lời " thị đệ tử ", là lời dạy bảo trực tiếp, ngôn ngữ đời thường . Nhưng lời dạy ấy được diễn tả bằng hình ảnh, tạo nên tứ thơ , Kệ trở thành thơ . Hình tượng nghệ thuật của thơ mang đến một ý nghĩa khác. Đó là cái nhìn thanh xuân của một người tuổi già đã đến trên đầu . Trong cái nhìn ấy mùa xuân tồn tại mãi, sự sống vẫn tươi tắn , cái đẹp vẫn tồn tại, dù tất cả vẫn qua đi như một quy luật không cưỡng lại được . Tứ thơ " Đêm qua, sân trước, một cành mai." Là một tứ thơ mới lạ cả về nghệ thuật và tư tưởng thẩm mỹ. Nhà thơ chọn trong trăm hoa rụng một cành mai tươi nở . Cái đẹp trong ý thức sáng tạo của nhà thơ là cành mai, là mùa xuân, là tuổi trẻ, là sự sống và một niềm tin vĩnh cửu. Đối với người Việt Nam , cành mai luôn là hình ảnh gắn gũi của mọi nhà mỗi khi xuân về, chẳng bao giờ thiếu mùa xuân trên đất nước trăm hoa này. Điều này giúp chúng ta hiểu được tại sao bài thơ gắn kết lâu bền trong thi ca dân tộc và trong tâm hồn người Việt như vậy.

#### 4. Thơ Thiền Bửi Giáng (16)

Thơ Bửi Giáng có tư tưởng Thiền. Bửi Giáng nhận ra " tinh thể đời ươi " trong thân phận người .

*Hoặc rằng người cũng là tôi  
Hay là tôi cũng là tôi như người  
Ấy rằng tinh thể đời ươi  
Lời rằng quyết tuyệt và tươi vui và  
Ấy rằng một cũng là ba  
Là hai mai một một là hôm nay.*

Trong Thiền Luận , Daisetz Teitaro Suzuki nhắc đến Thiền Thoại sau : Khi Ngưỡng Sơn ( 804-899) hỏi về Phật tánh. Thiền Sư Hồng Ân giảng như vậy: "Như ngôi nhà có sáu cửa nhất khi đột. Ở ngoài có người hô to "khọt khọt", khi đáp lại "khọt khọt", cứ thế sáu cửa cùng hô cùng ứng. Ngưỡng Sơn hỏi lại: "Ví như lúc ấy khi ngủ thì sao?". Hồng Ân bước xuống một tay nắm Ngưỡng Sơn, vừa múa vừa nói: "Khỉ ơi khỉ ơi , ta với ngươi cùng đối mặt nhau đây". Bửi Giáng thay khỉ bằng đời ươi, tạo ấn tượng mạnh hơn vì đời ươi hay cười. Đó cũng là hình ảnh nghệ thuật Bửi Giáng tự vẽ chân dung của chính mình

Đoạn thơ trên biểu hiện tâm hồn , tính cách , kiểu nói năng rất Thiền của Bùi Giáng . Bùi Giáng nhận ra Phật Tánh trong hình hài đời ười của người , của tôi. " người cũng là tôi , tôi cũng là người , ấy rằng tinh thể đời ười " . Vũ trụ , thời gian là nhất thể , tự tại , không sinh diệt: " một cũng là ba , là hai , là một ; mai , một cũng là hôm nay " . Sự giác ngộ như thế là bước giác ngộ thứ nhất để dẫn đến đại ngộ . Bùi Giáng không nhìn tha nhân như người khác mà nhìn tha nhân trong cùng một bản thể Phật tính , không nhìn tha nhân như người của thế giới khác , vũ trụ khác , mà nhìn tha nhân trong hiện hữu thường hằng , quá khứ- hiện tại - tương lai - không gian - thời gian là một . Trong một tương quan như thế , người đọc thấy Bùi Giáng an nhiên ngay trong cuộc sống thực tại

Cái hay của đoạn thơ ấy là kiểu ngôn ngữ Bùi Giáng. Ngôn ngữ như bông đùa. Nói chuyện tư tưởng thâm sâu của sự chứng ngộ mà tếu táo chẳng đâu ra đâu , lẫn lộn lung tung. Thực ra Bùi Giáng cố ý xáo trộn ngôn ngữ , dùng cách nói vòng ( kiểu ngôn ngữ của các Thiền sư ) , tạo ra sự xáo trộn trật tự logic của ngôn ngữ đời thường , xáo trộn không gian , thời gian , đạt tới sự diễn tả tư tưởng.

*Ấy rằng một cũng là ba  
Là hai mai một một là hôm nay.*

Để hiểu câu thơ này , cần sắp xếp lại ngôn từ theo logic của ngôn ngữ đời thường . một-hai-ba (không gian) -một-mai-hôm nay (thời gian) , tất cả là một. Vạn pháp là một Phật tính . Phật tính hiển hiện trong vạn pháp. Tuy nhiên đoạn thơ không phải là tâm thể đốn ngộ của Bùi Giáng. Bùi Giáng chỉ mượn tư tưởng Thiền để thể hiện cá tính sáng tạo của mình , một cá tính tài hoa. Vì thế thơ Bùi Giáng là thơ của một nghệ sĩ tài hoa , khác với những bài kệ / thơ Thiền của các Thiền sư.

## 5. Thơ Thiền Trần Ngọc Tuấn (17)

Trần Ngọc Tuấn là một nhà thơ trẻ. Thật đáng ngạc nhiên vì Tập Suối reo của anh là một tập thơ Thiền . Trong tình hình người trẻ làm thơ hiện nay , thì sự chọn lựa ấy của Trần Ngọc Tuấn là sự chọn lựa đầy khó khăn. Trần Ngọc Tuấn không phải là một Thiền sư , anh vẫn đang sống lẫn lộn giữa đời , vì thế Suối Reo là thơ của đời ánh lên sắc Thiền , thơ của một con người còn đang " qua dốc sương mù "

*" Gánh củi qua dốc sương mù  
Mồ hôi giọt giọt gió ù ù bay  
Nghìn tia nắng dệt trang ngày  
Bước chân hoan hỉ , đêm này lửa reo "*

Sống là gánh lấy bao nhiêu nỗi vất vả như người gánh củi . Ngày đêm phải vượt qua con dốc sương mù và đương đầu với gió ù ù bay . Nếu nhìn nhận cuộc đời như thế , tác giả sẽ chuyển bài thơ thành tâm tình thở than. Thế nhưng Qua Dốc Sương Mù lại rực rỡ ánh sáng của sự thăng hoa . Đó không phải là thứ ánh sáng thiên nhiên của nghìn tia nắng , hay ánh sáng của đêm lửa reo , mà là ánh hào quang của Phật . Nỗi vất vả , thống khổ trở thành con đường hạnh ngộ. Qua dốc sương mù là vượt qua vô minh , vượt qua khổ ( Diệu đế I ). Người gánh củi kia tỏa ánh hào quang của Phật trong

“ bước chân hoan hỷ ” . Bài thơ không miêu tả hiện thực gánh củi mà tả khoảnh khắc chứng ngộ đầy hỷ hoan trong ánh sáng tỏa ra từ Tâm Bát Nhã. Hiện thực được nhìn bằng Trí Huệ Bát Nhã ( Prajna ) . Đó là ý nghĩa tư tưởng của bài thơ.

Người ta có thể hiểu bài thơ khác đi qua cách đọc phản ánh hiện thực . Bài thơ là cái nhìn lạc quan , là tấm lòng nhân hậu Trần Ngọc Tuấn đối với người gánh củi. Bài thơ cũng là một bức tranh tả cảnh gánh củi vất vả, trên nền thiên nhiên rạng rỡ , trong ánh sáng ấm áp của bếp lửa gia đình do củi mang lại , từ đó nói đến một tiến trình tư tưởng tích cực, suy từ sự vất vả đến hạnh phúc mà người gánh củi đạt được.

Ở bài thơ này, Trần Ngọc Tuấn chưa đạt đến các nói của Thiền sư. Ngôn ngữ thơ không phải là kiểu ngôn ngữ vô ngôn của Thiền , vì thế nghĩa tư tưởng và nghĩa nghệ thuật có thể chồng khít lên nhau, không tinh ý khó có thể nhận ra ý nghĩa Thiền của bài thơ. Dầu vậy bài thơ cũng có được những tứ thơ hay và ngôn ngữ nghệ thuật tinh rỗng . Sự kết hợp Tứ Tuyệt với Lục bát tạo nên màu sắc thẩm mỹ riêng, vừa có cái cô đọng tư tưởng của Tứ Tuyệt, vừa có cái mềm mại thanh thoát của Lục Bát, vừa có sự sang trọng của tư tưởng vừa có sự dung dị dân dã của hồn thơ.

## 6.Thơ Thiền Phạm Thiên Thư

Tôi chưa có dịp nói đến những kinh Phật được Phạm Thiên thư phổ thơ như Qua Suối Mây Hồng - Kinh Ngọc ( thi hóa Kinh Kim Cương), Hội Hoa Đàm - Kinh Hiền ( thi hóa Kinh Hiền Ngu, 12 ngàn câu lục bát), Suối Nguồn Vi Diệu - Kinh Thơ (thi hóa Kinh Pháp Cú)

Chỉ xin thử đọc một đoạn trong bài Đưa Em Tìm Động Hoa Vàng của Phạm Thiên Thư (PTT) xem thơ Thiền của Phạm Thiên Thư có thi vị thế nào . Đặc sắc thơ PTT là thơ tình có vị Thiền . Điều này lạ. Bởi vì tình là khổ lụy. Thiền là cắt đứt nghiệp chướng. PTT đã tạo nên sự kết hợp này thế nào ? xin đọc

21

*Em nằm ngó cội thu xanh  
Môi ướm đào lý một nhành đôi mươi  
Về em vàng phố mây trời  
Tay đơm nụ hạ hoa dờn gót xuân*

22

*Thì thôi tóc ấy phù vân  
Thì thôi lệ ấy còn ngần dáng sương  
Thì thôi mù phố xe đường  
Thôi thì thôi nhé đoạn trường thế thôi*

Nội dung đoạn thơ là câu chuyện tình yêu, là những lời yêu PTT gửi đến người tình, nhưng những ý tứ Thiền lại hiển lộ rất rõ trong cái nhìn , trong ngôn ngữ , trong tâm thức nhà thơ : phù vân , sương , mù , đoạn trường . Trong khổ thơ này PTT

không dụng ý thể hiện tư tưởng Thiền, nhà thơ chỉ mượn từ ngữ, ý tứ để diễn tả tâm trạng yêu. PTT nhìn người yêu mà suy gẫm, lúc nằm, lúc về, hình hài ấy, dáng vẻ ấy: môi thanh xuân đào lý đầy, tay đơm mùa hè, gót dời hoa xuân. Nhưng mà hiện hữu ấy, tóc ấy chỉ là phù vân; lệ ấy, dáng ấy mong manh như sương. Em tuy đẹp, tuy dào dạt đào lý, dào dạt yêu thương trong mắt lệ, em giữ gìn cội thu xanh, giữ gìn vàng phổ mây trời, nhưng chỉ là vô thường, chỉ là khổ (đoạn trường) chỉ là vô minh (mù), là hư huyễn (phù vân). Trái tim nhà thơ thốt lên nỗi buồn thương không sao ngăn được. Nhà thơ kêu lên nhiều lần "thì thôi", chấp nhận thực tại, để rồi buộc phải nói lời ly tan "thôi thì thôi nhé". Bản chất của hiện hữu là thế, và tình yêu, dù bằng hoa đẹp để thế nào cũng không thoát ra được. Phạm Thiên Thư người tình, chỉ còn mong

*"Mai anh chết dưới cội đào  
Khóc anh xin nhỏ lệ vào thiên thu"*

Thiền vị đem đến những giá trị thẩm mỹ gì cho thơ PTT?  
Thơ PTT sang trọng, thanh cao là nhờ ở Thiền Vị. PTT cũng viết về đoạn trường, chia li, cũng viết về mắt, về môi, về dáng đứng, dáng nằm của người con gái, nhưng tuyệt nhiên không nhuộm mùi nhục thể, tuyệt nhiên không rục rủa dục vọng. Cũng là nước mắt, cũng là ly tan, nhưng không có hờn ghen oán trách tình phụ, không bị lụy tang thương. Thiền vị làm thăng hoa thơ tình PTT

Thật khác xa với cái nhìn tang thương bi đát của Nguyễn Gia Thiều trong Cung Oán Ngâm Khúc

*"...Ngọn tâm hoa đốt dầu nét liễu  
Giọt hồng băng thấm ráo làn son...  
...Nghĩ thân phù thế mà đau,  
Bọt trong bể khô, bèo dầu bến mê...  
...Phong trần cả đến sơn khê  
Tang thương đến cả hoa kia cỏ này..."*

Sự khác biệt ấy là ở chỗ PTT đã "ngộ" được chân lý Thiền, trong khi Nguyễn Gia Thiều còn đang ngụp lặn ở bến mê.

Thật thú vị nếu tiếp tục đi sâu hơn nữa trong việc xem xét ảnh hưởng của Thiền trong thơ ca. Chẳng hạn Nguyễn Du trong bài Lương Chiêu Minh thái tử phân kinh thạch đài cho biết ông đã từng đọc hàng ngàn biển kinh Kim Cang.

*Ngã đọc Kim Cang thiên biến linh  
Kỳ trung áo nghĩa đa bất minh  
Cập đáo phân kinh thạch đài hạ  
Tài tri vô tự thị chân kinh."*

(Ta đọc hơn ngàn biển Kinh Kim Cang, những ý nghĩa sâu kín trong đó phần nhiều ta không rõ. Đến hôm nay tới đài chia kinh này mới biết rằng Vô tự chính là Chân kinh.)

Tuy nhiên điều ấy nằm ngoài phạm vi của bài viết này : Một cách tiếp cận thơ Thiền

Quả là nếu tiếp cận đúng hướng thơ Thiền , người đọc có thể thưởng thức được những giá trị, những khoái cảm thẩm mỹ đặc biệt mà thơ Thiền đem lại. Nhìn trong quá trình phát triển, những bà Kệ thuần tính cách nghi lễ, khi được diễn đạt bằng ngôn ngữ hình tượng biểu cảm, đã chuyển hoá thành thơ .Thơ Thiền của các Thiền sư có sự chuyển hoá ấy. Và khi Thiền thâm nhập được vào trái tim nhà thơ thế tục, Thiền vị tạo nên cái đẹp mới lạ trong những áng thơ, có khi đọc không hiểu, song vẫn có thể cảm nhận được qua hình tượng tư tưởng-thẩm mỹ như thơ Bùi Giáng, Phạm Thiên Thư. Con đường phát triển ấy còn nhiều hứa hẹn cho thơ ca Việt Nam.

Bùi Công Thuận  
Tháng 10 / 2007

- 
- (1) Thiền Uyển Tập Anh
  - (2), (12), (14) "101 Giai Thoại Thiền" – Thomas Cleary – Nxb Tp Hồ Chí minh 2001. Tr.144
  - (3) "Đức Phật Đã Dạy Những Gì" - Hòa thượng WALPOLA RAHULA - Thích Nữ Trí Hải dịch -1998
  - (4), Bài thuyết pháp thứ 2 của Đức Phật Anattalakkhana Sutta - Kinh Vô Ngã Tướng
  - (5) Thập nhị nhân duyên : Suốt thời gian bảy ngày đầu tiên sau khi thành đạo, Đức Phật ngồi không lay động dưới tàng cây Bồ Đề . Trong đêm cuối tuần, Ngài xuất thiền và suy niệm về Thập Nhị Nhân Duyên  
(Paticca Samuppada) , đó là Vô minh , nghiệp , Thức ,Danh sắc , Lục nhập , Xúc ,Thọ , Ái , Thủ , Hữu ,Sinh, Lão , Tử .
  - (6) ,(10), (11)Thiền Luận - SUZUKI
  - (7) "Tìm hiểu về Thiền Tông Phật Giáo Trung Hoa".-Nguyễn Tuệ Chân - nxb Đà Nẵng 2006.tr34
  - (8) "Giới thiệu và giải thích đề kinh Kim Cương Bát Nhã " -Thích Thái Hòa
  - (9) "Giới thiệu Kinh Hoa Nghiêm" - Hoà Thượng Thích Trí Quảng
  - (13) "Thơ văn Lý Trần" – Nhà văn và tác phẩm trong nhà trường- Nxb Giáo dục 1999.Tr.63
  - (15) Đọc thêm: Như Huy – "Thêm hai cách đọc bài thơ / kệ "Cáo tật thị chúng" của Mãn Giác Thiền Sư " [www.tienv.org](http://www.tienv.org)
  - (16) Đọc thêm : Bùi Công Thuận – "Bùi Giáng, ai người chia xẻ"  
[www.vannghesongcuulong.org.vn](http://www.vannghesongcuulong.org.vn)  
hoặc [www.damau.org](http://www.damau.org).
  - (17) Đọc thêm : Bùi Công Thuận – "Một mình ra khơi " ( về tập Suối Reo của Trần Ngọc Tuấn , Nxb Hội Nhà Văn 2006 ) . Bài này đã đăng trên Văn Nghệ Trẻ ngày 28/01/2007

nguồn: [duca.org](http://duca.org)